

Biotechnology and genetic modification

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 biotechnology	生物技术	shēng wù jì shù
 enzymes	酶	méi
 bacteria	细菌	xì jūn
 rate	速率	sù lǜ
 molecules	分子	fēn zǐ
 ethical	伦理	lún lǐ
 plasmids	质粒	zhì lì
 yeast	酵母	jiào mǔ
 anaerobic respiration	无氧呼吸	wú yǎng hū xī
 ethanol	乙醇	yǐ chún
 biofuel	生物燃料	shēng wù rán liào
 pectinase	果胶酶	guǒ jiāo méi
 washing powders	洗衣粉	xǐ yī fěn
 lactase	乳糖酶	rǔ táng méi
 lactose	乳糖	rǔ táng
 fermenter	发酵罐	fā jiào guǎn
 insulin	胰岛素	yí dǎo sù
 penicillin	青霉素	qīng méi sù
 mycoprotein	真菌蛋白	zhēn jūn dàn bái
 temperature	温度	wēn dù
 oxygen	氧气	yǎng qì
 genetic modification	基因改造	jī yīn gǎi zào
 genetic material	遗传物质	yí chuán wù zhì
 genes	基因	jī yīn

English	中文	Pinyin
 protein	蛋白质	dàn bái zhì
 restriction enzymes	限制酶	xiàn zhì méi
 sticky ends	黏性末端	nián xìng mò duān
 ligase	连接酶	lián jiē méi
 recombinant plasmid	重组质粒	chóng zǔ zhì lì
 express	表达	biǎo dá
 crop plants	农作物	nóng zuò wù
 resistance	抗性	kàng xìng
 herbicides	除草剂	chú cǎo jì